

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Trĩ Tôn	Thị trấn Ba Chúc	Thị trấn Cô Tô	Xã Lương Phi	Xã Núi Tô	Xã Lê Tri	Xã Châu Lăng	Xã An Tức	Xã Tân Tuyên	Xã Tà Đảnh	Xã Ô Lâm	Xã Lương An Trà	Xã Vĩnh Gia	Xã Lạc Quối	Xã Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	53.219,86	573,84	1.681,02	3.568,65	3.703,24	2.582,93	2.515,58	2.883,87	2.322,09	7.745,30	4.526,88	2.743,45	7.680,41	3.439,60	2.187,87	5.065,14
1,1	Đất trồng lúa	LUA	43.897,35	495,71	627,96	3.104,33	2.285,59	2.017,83	1.587,08	2.046,82	1.967,85	6.565,78	3.546,56	2.119,50	7.403,46	3.324,41	2.156,31	4.648,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	43.897,35	495,71	627,96	3.104,33	2.285,59	2.017,83	1.587,08	2.046,82	1.967,85	6.565,78	3.546,56	2.119,50	7.403,46	3.324,41	2.156,31	4.648,16
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	606,81	0,22	160,90	0,23	0,72		56,26	27,00	1,42	35,74	14,55	39,02	74,19	1,26	0,51	194,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.981,88	64,85	317,50	93,94	428,67	186,07	175,70	126,65	183,62	26,30	35,02	146,03	124,35	24,86	19,23	29,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	402,40								166,57	235,83						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.967,29		563,33	267,72	970,45	371,15	689,33	670,53				434,77				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.043,82			99,41						857,72	922,92		38,06	50,17		75,55
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	160,05	10,73	11,32	3,01	7,40	7,87	7,20	12,87	2,63	10,66	7,84	1,45	38,00	17,90	11,82	9,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,27	2,32			10,42					13,28		2,69	2,36	21,00		108,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.230,28	238,62	251,05	503,34	407,00	393,19	162,13	357,70	278,34	612,22	541,14	336,59	927,06	376,82	295,77	549,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	895,58				119,01	72,16	54,73	110,60	64,29	78,66	60,97	106,27	86,15	55,07	51,76	35,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	310,79	88,30	115,43	107,06												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,70	10,38	0,95	1,75	1,80	0,75	1,17	2,30	1,78	2,16	1,21	0,53	1,28	0,60	2,19	0,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,30	2,65	2,20	6,99	0,15	2,71		0,18	0,02			0,11		4,65	1,65	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,72	1,55						0,05			1,12					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	96,83	16,16	9,03	5,60	5,84	10,89	4,47	4,74	3,71	3,15	0,08	3,99	21,29	3,50	3,45	0,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,28	1,50	0,07	0,26	0,60	0,02						0,22		0,43	0,19	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,46	2,74	0,61	0,13	0,06	0,05	0,09	0,13	0,11	0,30		0,19	0,44	0,07	0,43	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,32	9,86	6,55	4,02	4,31	5,46	3,22	4,61	2,63	2,86	0,08	2,66	20,10	2,34	2,83	0,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,67	1,96	1,80	1,19	0,87	5,36	1,17		0,98			0,92	0,75	0,67		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10	0,10														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	216,52	7,98	0,61	45,44	38,68	23,06	0,24	41,92	1,13	2,18	3,20	3,62	41,63	0,45		6,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,96												11,96			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,05	2,46	0,47	0,44	0,28	21,85	0,24	0,21	0,89	0,75	0,04	0,33	2,21	0,09		0,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,46	5,51	0,14	9,96	0,20	1,21		11,86	0,24	1,43	3,16	0,33	27,46	0,35		5,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	106,05			35,04	38,19			29,85				2,96				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.345,95	106,69	93,71	328,15	180,03	210,82	95,38	173,07	202,79	525,55	432,89	179,66	775,32	303,63	233,05	505,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.882,44	62,16	56,26	141,60	83,54	85,96	33,14	86,02	90,09	209,52	176,06	90,39	376,89	124,78	100,60	165,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.363,47	40,30	36,86	186,50	96,13	113,87	61,13	85,87	102,24	315,78	256,75	89,08	397,66	176,55	131,31	273,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																

[illegible]